STT	KANJI	HIRAGANA	HÁN TỰ	NGHĨA
1	男性	だんせい	NAM TÍNH	Nam giới
2	女性	じょせい	NỮ TÍNH	Nữ giới
3	高齢	こうれい	CAO LINH	Tuổi cao
4	年上	としうえ	NIÊN THƯỢNG	Người lớn tuổi hơn
5	目上	めうえ	MỤC THƯỢNG	Cấp trên
6	先輩	せんぱい	TIÊN BỐI	Tiền bối, đàn anh
7	後輩	こうはい	HẬU BỐI	Hậu bối, đàn em
8	上司	じょうし	THƯỢNG TI	Cấp trên
9	相手	あいて	TƯƠNG THỦ	Đối phương, đối thủ
10	知り合い	しりあい	TRI HỢP	Người quen
11	友人	ゆうじん	HỮU NHÂN	Bạn bè
12	仲	なか	TRỌNG	Quan hệ
13	生年月日	せいねんがっぴ	SINH NIÊN NGUYỆT NHẬT	Ngày tháng năm sinh
14	誕生	たんじょう	ĐẢN SINH	Sự ra đời
15	年	とし	NIÊN	Năm, tuổi
16	出身	しゅっしん	XUẤT THÂN	Xuất thân, quê quán
17	故郷	こきょう	CỐ HƯƠNG	Quê hương, quê nhà
18	成長	せいちょう	THÀNH TRƯỞNG	Tăng trưởng, trưởng thành
19	成人	せいじん	THÀNH NHÂN	Người trưởng thành
20	合格	ごうかく	HỢP CÁCH	Đỗ (đại học, kỳ thi, kiểm tra)
21	進学	しんがく	TIẾN HỌC	Học lên cao hơn, học lên đại học
22	退学	たいがく	THOÁI HỌC	Bỏ học, thôi học
23	就職	しゅうしょく	TỰU CHỨC	Tìm việc, xin việc

PHAM HIỆP

24	退職	たいしょく	THOÁI CHỨC	Nghỉ việc
25	失業	しつぎょう	THẤT NGHIỆP	Thất nghiệp
26	残業	ざんぎょう	TÀN NGHIỆP	Làm thêm giờ, làm việc ngoài giờ
27	生活	せいかつ	SINH HOẠT	Sinh sống, sinh hoạt
28	通勤	つうきん	THÔNG CẦN	Sự đi làm
29	学歴	がくれき	HỌC LỊCH	Quá trình học hành, bằng cấp
30	給料	きゅうりょう	CẤP LIỆU	Tiền lương
31	面接	めんせつ	DIỆN TIẾP	Phỏng vấn
32	休憩	きゅうけい	HƯU KHẾ	Nghỉ giải lao
33	観光	かんこう	QUAN QUANG	Du lịch, thăm quan
34	帰国	きこく	QUY QUỐC	Về nước
35	帰省	きせい	QUY TỈNH	Về quê
36	帰宅	きたく	QUY TRẠCH	Về nhà
37	参加	さんか	THAM GIA	Tham gia
38	出席	しゅっせき	XUẤT TỊCH	Có mặt, tham dự
39	欠席	けっせき	KHIẾM TỊCH	Vắng mặt
40	遅刻	ちこく	TRÌ KHẮC	Muộn, đến muộn
41	化粧	けしょう	HÓA TRANG	Trang điểm
42	計算	けいさん	KẾ TOÁN	Tính toán
43	計画	けいかく	KẾ HOẠCH	Kế hoạch
44	成功	せいこう	THÀNH CÔNG	Thành công
45	失敗	しっぱい	THẤT BẠI	Thất bại
46	準備	じゅんび	CHUẨN BỊ	Chuẩn bị
47	整理	せいり	CHỈNH LÍ	Thu xếp, chỉnh sửa, cắt giảm
48	注文	ちゅうもん	CHÚ VĂN	Đặt hàng, gọi món
49	貯金	ちょきん	TRỮ KIM	Tiền tiết kiệm

PHAM HIEP

50	徹夜	てつや	TRIỆT DẠ	Thức trắng cả đêm, thức đêm
51	引っ越し	ひっこし	DẪN VIỆT	Chuyển nhà
52	身長	しんちょう	THÂN TRƯỜNG	Chiều cao
53	体重	たいじゅう	THỂ TRỌNG	Cân nặng
54	けが	けが	QUÁI NGÃ	Vết thương
55	会	かい	HỘI	Tiệc, liên hoan
56	趣味	しゅみ	THÚ VỊ	Sở thích
57	興味	きょうみ	HỨNG VỊ	Hứng thú
58	思い出	おもいで	TƯ XUẤT	Kỷ niệm, hồi ức
59	冗談	じょうだん	NHŨNG ĐÀM	Đùa, nói đùa
60	目的	もくてき	MỤC ĐÍCH	Mục đích
61	約束	やくそく	ƯỚC THÚC	Lời hứa, cuộc hẹn
62	お喋り	おしゃべり	ĐIỆP	Nói chuyện, lắm lời
63	遠慮	えんりょ	VIỄN LỰ	Ngại, khách khí, kiềm chế
64	我慢	がまん	NGÃ MẠN	Nhẫn nhịn, chịu đựng
65	迷惑	めいわく	MÊ HOẶC	Làm phiền, quấy rầy
66	希望	きぼう	HI VỌNG	Hy vọng, ý muốn
67	夢	ゆめ	MỘNG	Giấc mơ, ước mơ
68	賛成	さんせい	TÁN THÀNH	Tán thành, ủng hộ
69	反対	はんたい	PHẢN ĐỐI	Phản đối
70	想像	そうぞう	TƯỞNG TƯỢNG	Tưởng tượng
71	努力	どりょく	NỖ LỰC	Cố gắng, nỗ lực
72	太陽	たいよう	THÁI DƯƠNG	Mặt trời
73	地球	ちきゅう	ĐỊA CẦU	Trái đất
74	温度	おんど	ÔN ĐỘ	Nhiệt độ
75	湿度	しつど	THẤP ĐỘ	Độ ẩm

PHAM HIEP

76	湿気	しっけ	THẤP KHÍ	Hơi ẩm
77	梅雨	つゆ	MAI VŨ	Mùa mưa
78	かび	かび		Mốc
79	暖房	だんぼう	NOÃN PHÒNG	Máy sưởi
80	皮	かわ	BÌ	Da, vỏ
81	缶	かん	PHỮU	Can, hộp thiếc
82	画面	がめん	HỌA DIỆN	Màn hình
83	番組	ばんぐみ	PHIÊN TỔ	Chương trình truyền hình
84	記事	きじ	KÍ SỰ	Kí sự, phóng sự
85	近所	きんじょ	CẬN SỞ	Hàng xóm, vùng lân cận
86	警察	けいさつ	CẢNH SÁT	Cảnh sát
87	犯人	はんにん	PHẠM NHÂN	Hung thủ, tội phạm
88	小銭	こぜに	TIỂU TIỀN	Tiền lẻ
89	ごちそう	ごちそう		Khao, chiêu đãi
90	作者	さくしゃ	TÁC GIẢ	Tác giả
91	作品	さくひん	TÁC PHẨM	Tác phẩm
92	制服	せいふく	CHẾ PHỤC	Đồng phục
93	洗剤	せんざい	TIỂN TỄ	Thuốc tẩy, xà phòng
94	底	そこ	ĐỂ	Đáy
95	地下	ちか	ĐỊA HẠ	Tầng hầm
96	寺	てら	TỰ	Chùa
97	道路	どうろ	ĐẠO LỘ	Đường lớn
98	坂	さか	PHẢN	Dốc, đường dốc
99	煙	けむり	YÊN	Khói
100	灰	はい	HÔI	Tro, tàn
101	判	はん	PHÁN	Tem, con dấu

PHAM HIEP

102	名刺	めいし	DANH THÍCH	Danh thiếp
103	免許	めんきょ	MIỄN HỨA	Bằng, giấy phép, chứng chỉ
104	多く	おおく	ĐA	Nhiều
105	前半	ぜんはん	TIỀN BÁN	Nửa đầu
106	後半	こうはん	HẬU BÁN	Nửa cuối
107	最高	さいこう	TỐI CAO	Tốt nhất, tuyệt vời
108	最低	さいてい	TỐI ĐÊ	Thấp nhất, tồi nhất, tối thiểu
109	最初	さいしょ	TỐI SƠ	Đầu tiên
110	最後	さいご	TỐI HẬU	Cuối cùng
111	自動	じどう	TỰ ĐỘNG	Tự động
112	種類	しゅるい	CHỦNG LOẠI	Loại, chủng loại
113	性格	せいかく	TÍCH CÁCH	Tính cách
114	性質	せいしつ	TÍNH CHẤT	Tính chất, thuộc tính
115	順番	じゅんばん	THUẬN PHIÊN	Thứ tự, lần lượt
116	番	ばん	PHIÊN	Lượt, số
117	方法	ほうほう	PHƯƠNG PHÁP	Phương pháp
118	製品	せいひん	CHẾ PHẨM	Sản phẩm, hàng hóa
119	値上がり	ねあがり	TRỊ THƯỢNG	Tăng giá
120	生	なま	SINH	Tươi, sống
121	渇く	かわく	KHÁT	Khát nước, khô nẻ
122	嗅ぐ	かぐ	KHỨU	Ngửi
123	叩く	たたく	KHẤU	Vỗ, đánh
124	殴る	なぐる	ẨU	Đấm
125	ける	ける		Đá
126	抱く	だく	BÃO	Ôm
127	倒れる	たおれる	ĐẢO	Ngã, đổ

PHAM HIEP

128	倒す	たおす	ĐẢO	Chặt đổ, lật đổ, đánh gục
129	起きる 起こる	おきる おこる	KHỞI KHỞI	Thức dậy, xảy ra
130	起こす	おこす	KHỞI	Đánh thức, dựng dậy, gây ra (tai nạn, sự kiện, vấn đề)
131	尋ねる	たずねる	TẦM	Hỏi
132	呼ぶ	よぶ	HÔ	Gọi, kêu, gào
133	叫ぶ	さけぶ	KHIẾU	Kêu, hét, hú
134	黙る	だまる	MẶC	Im lặng
135	飼う	かう	TỰ	Nuôi
136	数える	かぞえる	SỐ	Đếm, xếp thứ hạng
137	乾く	かわく	CAN	Khô
138	乾かす	かわかす	CAN	Làm khô
139	畳む	たたむ	ĐIỆP	Gấp, gập
140	誘う	さそう	DỤ	Mời
141	おごる	おごる		Khao, chiêu đãi
142	預かる	あずかる	DỰ	Trông nom, chăm sóc
143	預ける	あずける	DỰ	Gửi, giao cho, giao phó
144	決まる	きまる	QUYẾT	Được quyết định
145	決める	きめる	QUYẾT	Quyết định, luôn làm ~ , làm hoàn chỉnh
146	写る	うつる	TẢ	Chiếu, chụp, quay, phản chiếu
147	写す	うつす	TẢ	Chụp ảnh, chép
148	思い出す	おもいだす	TƯ XUẤT	Nhớ về, liên tưởng đến
149	教わった	おそわる	GIÁO	Học, được dạy
150	申し込む	もうしこむ	THÂN VÀO	Đăng ký, yêu cầu, đề nghị, đặt hàng
151	断る	ことわる	ĐOẠN	Từ chối, không chấp nhận
152	見つかる	みつかる	KIẾN	Tìm thấy

PHẠM HIỆP

153	見つける	みつける	KIẾN	Tìm kiếm
154	捕まる	つかまる	BỘ	Bị bắt
155	捕まえる	つかまえる	BỘ	Bắt, tóm
156	乗る	のる	THỪA	Lên xe, lên tàu
157	乗せる	のせる	THỪA	Chất lên, chồng lên, xếp lên
158	降りる 下りる	おりる	GIÁNG HẠ	Xuống xe, rơi xuống
159	降ろす 下す	おろす	GIÁNG HẠ	Cho xuống xe, lấy xuống, hạ xuống, rút ra
160	直る	なおる	TRỰC	Được sửa
161	直す	なおす	TRỰC	Sửa chữa
162	治る	なおる	TRỊ	Khỏi bệnh, hồi phục
163	治す	なおす	TRỊ	Chữa bệnh
164	亡くなる	なくなる	VONG	Qua đời
165	亡くす	なくす	VONG	Chết, mất đi
166	生まれる	うまれる	SINH	Được sinh ra
167	生む, 産む	うむ	SINH SẢN	Sinh, đẻ, tạo nên (kỷ lục)
168	出会う	であう	XUẤT HỘI	Gặp (tình cờ)
169	訪ねる	たずねる	PHÓNG, PHỎNG	Đến thăm, ghé thăm
170	付き合う	つきあう	PHỤ HỢP	Đi cùng, hẹn hò
171	効く	きく	HIỆU	Có tác dụng, có hiệu quả, có ảnh hưởng, có kết quả
172	はやる	はやる		Lưu hành, thịnh hành
173	経つ	たつ	KINH	Trải qua, trôi qua
174	間に合う	まにあう	GIAN HỢP	Kịp thời, đúng lúc, vừa đủ
175	間に合わせる	まにあわせる	GIAN HỢP	Làm để kịp
176	通う	かよう	THÔNG	Đi học, đi làm, tới lui, hiểu (cảm giác của ai đó)
177	込む	こむ	VÀO	Đông đúc

PHAM HIỆP

178	すれ違う	すれちがう	VI	Lướt qua, vượt qua
179	掛かる	かかる	QUẢI	Treo, cần thiết (thời gian, tiền bạc) ,(cái gì) bắt đầu
180	掛ける	かける	QUẢI	Treo,bắt đầu, tốn, chấm (nước tương), nghe ĐT
181	動く	うごく	ĐỘNG	Di chuyển, hoạt động (máy móc)
182	動かす	うごかす	ĐỘNG	Vận hành, làm chuyển động, vận động
183	離れる	はなれる	LI	Rời, chia ly, cách
184	離す	はなす	LI	Để xa, tránh xa, làm cho cách ly
185	ぶつかる	ぶつかる		Va vào, đập vào
186	ぶつける	ぶつける		Đụng xe, va chạm mạnh
187	こぼれる	こぼれる		Bị tràn ra, bị đổ, bị trào ra
188	こぼす	こぼす		Làm tràn, đánh đổ, làm đổ
189	ふく	ふく		Lau, chùi, quét dọn
190	片付く	かたづく	PHIẾN PHỤ	Được hoàn thành, kết thúc, được giải quyết, được dọn dẹp
191	片付ける	かたづける	PHIẾN PHỤ	Dọn, dẹp, cất
192	包む	つつむ	BAO	Gói ghém, bao bọc
193	張る	はる	TRƯƠNG	Dán
194	無くなる	なくなる	VÔ	Mất (đồ, niềm tin, cảm giác, ký ức,..)
195	無くす	なくす	VÔ	Làm mất
196	足りる	たりる	TÚC	Đủ
197	残る	のこる	TÀN	Còn lại, sót lại, rơi rớt
198	残す	のこす	TÀN	Bỏ lại, sót lại
199	腐る	くさる	HỦ	Thối, ôi thiu
200	むける	むける		Được lột, bóc, gọt (vỏ)

PHAM HIEP

201	むく	むく	BÁC	Bóc, lột, gọt
202	滑る	すべる	HOẠT	Trượt chân, trượt tay
203	積もる	つもる	TÍCH	Chất đống
204	積む	つむ	TÍCH	Chồng chất, xếp
205	空く	あく	KHÔNG	Trống, để không, k dùng
206	空ける	あける	KHÔNG	Làm cạn, làm rỗng, để trống, bỏ cách
207	下がる	さがる	HẠ	Hạ xuống, hạ bớt, giảm đi
208	下げる	さげる	HẠ	Hạ , giảm
209	冷える	ひえる	LÃNH	Lạnh đi, nguội đi, cảm thấy lạnh
210	冷やす	ひやす	LÃNH	Làm lạnh, hạ nhiệt, giữ bình tĩnh
211	冷める	さめる	LÃNH	Nguội đi, lạnh đi
212	冷ます	さます	LÃNH	Làm lạnh, làm nguội
213	燃える	もえる	NHIÊN	Cháy, đốt
214	燃やす	もやす	NHIÊN	Thiêu đốt, phóng hỏa
215	沸く	わく	PHÍ	Sôi lên
216	沸かす	わかす	PHÍ	Đun sôi
217	鳴る	なる	MINH	Reo, gáy, hú, kêu
218	鳴らす	ならす	MINH	Làm phát ra tiếng kêu
219	役立つ 役に立つ	やくだつ やくにたつ	DỊCH LẬP	Có ích, có tác dụng
220	役立てる 役に立てる	やくだてる やくにたてる	DỊCH LẬP	Ứng dụng, có tác dụng
221	飾り	かざり	SỨC	Sự trang trí, đồ trang trí
222	遊び	あそび	DU	Trò chơi, cách chơi
223	集まり	あつまり	TẬP	Cuộc họp, sự tụ họp
224	教え	おしえ	GIÁO	Dạy

PHẠM HIỆP

225	踊り	おどり	DŨNG	Nhảy
226	思い	おもい	TƯ	Suy nghĩ, cảm giác
227	考え	かんがえ	KHẢO	Nghĩ, ý tưởng
228	片づけ	かたづけ	PHIẾN PHỤ	Dọn dẹp
229	手伝い	てつだい	THỦ TRUYỀN	Giúp đỡ
230	働き	はたらき	ĐỘNG	Hoạt động
231	決まり	きまり	QUYẾT	Luật lệ, quy định, quyết định
232	騒ぎ	さわぎ	TAO	Ồn ào, om xòm
233	知らせ	しらせ	TRI	Tin tức, thông báo
234	頼み	たのみ	LẠI	Yêu cầu, đề nghị, nhờ vả
235	疲れ	つかれ	BÌ	Vất vả, mệt mỏi
236	違い	ちがい	VI	Khác, sai
237	始め	はじめ	THỦY	Khởi đầu
238	続き	つづき	TỤC	Tiếp tục
239	暮れ	くれ	MỘ	Cuối năm
240	行き	いき	HÀNH	Đi
241	帰り	かえり	QUY	Trở về
242	急ぎ	いそぎ	CẤP	Khẩn cấp, vội
243	遅れ	おくれ	TRÌ	Chậm, muộn
244	貸し	かし	THẢI	Cho mượn, cho vay
245	借り	かり	TÁ	Khoản nợ, vay nợ, vay mượn
246	勝ち	かち	THẮNG	Thắng
247	負け	まけ	PHỤ	Thua
248	迎え	むかえ	NGHÊNH	Đón
249	始まり	はじまり	THỦY	Bắt đầu
250	終わり	おわり	CHUNG	Kết thúc

PHAM HIEP

251	戻り	もどり	LỆ	Trở về, trả lại
252	別れ	わかれ	BIỆT	Chia ly
253	喜び	よろこび	HỈ	Hớn hở, sung sướng
254	楽しみ	たのしみ	LẠC	Vui mừng, mong mỏi
255	笑い	わらい	TIẾU	Cười
256	驚き	おどろき	KINH	Ngạc nhiên
257	怒り	いかり	NỘ	Giận dữ, phẫn nộ
258	悲しみ	かたしみ	BI	Buồn bã
259	幸せな	しあわせな	HẠNH	Hạnh phúc
260	得意な	とくいな	ĐẮC Ý	Mạnh, giỏi, đắc ý, khoái chí
261	苦手な	にがてな	KHỔ THỦ	Yếu, kém
262	熱心な	ねっしんな	NHIỆT TÂM	Chăm chỉ, nhiệt tình, hết mình
263	夢中な	むちゅうな	MỘNG TRUNG	Say sưa, say mê
264	退屈な	たいくつな	THOÁI KHUẤT	Chán nản, chán ghét
265	健康な	けんこうな	KIỆN KHANG	Khỏe khoắn
266	苦しい	くるしい	KHỔ	Cực khổ, cay đắng
267	平気な	へいきな	BÌNH KHÍ	Bình thản
268	悔しい	くやしい	HỐI	Cay cú, đáng tiếc, ân hận
269	うらやましい	うらやましい		Ghen tỵ, thèm muốn
270	かゆい	かゆい		Ngứa
271	おとなしい	おとなしい	ĐẠI NHÂN	Trầm lặng, hiền, dịu dàng
272	我慢強い	がまんづよい	NGÃ MẠN CƯỜNG	Kiên trì, kiên nhẫn
273	正直な	しょうじきな	CHÍNH TRỰC	Trung thực
274	けちな	けちな		Kẹt xỉ
275	わがままな	わがままな		Ích kỷ, bướng bỉnh, cố chấp

PHAM HIEP

276	積極的な	せっきょくてきな	TÍCH CỰC ĐÍCH	Tính tích cực
277	消極的な	しょうきょくてきな	TIÊU CỰC ĐÍCH	Tính tiêu cực
278	満足な	まんぞくな	MÃN TÚC	Thỏa mãn
279	不満な	ふまんな	BẤT MÃN	Bất mãn
280	不安な	ふあんな	BẤT AN	Bất an
281	大変な	たいへんな	ĐẠI BIẾN	Vất vả
282	無理な	むりな	VÔ LÍ	Vô lý, quá sức
283	不注意な	ふちゅういな	BẤT CHÚ Ý	Không chú ý
284	楽な	らくな	LẠC	Thoải mái
285	面倒な	めんどうな	DIỆN ẢO	Phiền phức
286	失礼な	しつれいな	THẤT LỄ	Thất lễ
287	当然な	とうぜんな	ĐƯƠNG NHIÊN	Đương nhiên
288	意外な	いがいな	Ý NGOẠI	Không ngờ đến, ngoài dự tính
289	結構な	けっこうな	KẾT CẤU	Tạm được, tương đối, kha khá, đủ
290	派手な	はでな	PHÁI THỦ	Lòe loẹt
291	地味な	じみな	ĐỊA VỊ	Giản dị
292	おしゃれな	おしゃれな	NGỰ LẠC	Thời trang, mốt
293	変な	へんな	BIẾN	Lạ
294	不思議な	ふしぎな	BẤT TƯ NGHỊ	K có ý nghĩa, kỳ quái
295	ましな	ましな		Tốt lên, hơn, thêm, gia tăng
296	むだな	むだな		Lãng phí, k hiệu quả
297	自由な	じゆうな	TỰ DO	Tự do
298	不自由な	ふじゆうな	BẤT TỰ DO	Tàn tật, không tự do
299	暖まる 温まる	あたたまる	NOÃN ÔN	Trở nên ấm hơn
300	暖める 温める	あたためる	NOÃN ÔN	Làm nóng lên, hâm nóng

PHAM HIEP

301	高まる	たかまる	CAO	Cao lên, được nâng lên
302	高める	たかめる	CAO	Làm cao lên, nâng cao, dựng
303	強まる	つよまる	CƯỜNG	Mạnh lên, khỏe lên
304	強める	つよめる	CƯỜNG	Làm mạnh lên, khỏe lên
305	弱まる	よわまる	NHƯỢC	Yếu đi
306	弱める	よわめる	NHƯỢC	Làm yếu đi
307	広まる	ひろまる	QUẢNG	Được lan truyền
308	広める	ひろめる	QUẢNG	Loan tin, truyền bá
309	深まる	ふかまる	THÂM	Sâu hơn, sâu sắc thêm
310	深める	ふかめる	THÂM	Làm sâu thêm
311	世話	せわ	THẾ THOẠI	Chăm sóc
312	家庭	かてい	GIA ĐÌNH	Gia đình
313	協力	きょうりょく	HIỆP LỰC	Hiệp lực
314	感謝	かんしゃ	CẢM TẠ	Cảm tạ
315	お礼	おれい	LỄ	Đáp lễ
316	お詫び	おわび	SÁ	Xin lỗi
317	おじぎ	おじぎ		Cúi chào
318	握手	あくしゅ	ÁC THỦ	Bắt tay
319	いじわる	いじわる		Xấu bụng
320	いたずら	いたずら		Nghịch ngợm
321	節約	せつやく	TIẾT ƯỚC	Tiết kiệm
322	経営	けいえい	KINH DOANH	Kinh doanh
323	反省	はんせい	PHẢN TỈNH	Tự kiểm điểm mình
324	実行	じっこう	THỰC HÀNH	Thực hành
325	進歩	しんぽ	TIẾN BỘ	Tiến bộ

PHAM HIEP

326	変化	へんか	BIẾN HÓA	Thay đổi, biến hóa
327	発達	はったつ	PHÁT ĐẠT	Phát triển
328	体力	たいりょく	THỂ LỰC	Thể lực
329	出場	しゅつじょう	XUẤT TRƯỜNG	Tham dự, ra mắt, trình diễn
330	活躍	かつやく	HOẠT DƯỢC	Hoạt động
331	競争	きょうそう	CẠNH TRANH	Cạnh tranh, thi đua
332	応援	おうえん	ỨNG VIỆN	Cổ vũ
333	拍手	はくしゅ	PHÁCH THỦ	Vỗ tay
334	人気	にんき	NHÂN KHÍ	Nổi tiếng, được hâm mộ, yêu thích, ưa chuộng
335	うわさ	うわさ		Tin đồn
336	情報	じょうほう	TÌNH BÁO	Thông tin
337	交換	こうかん	GIAO HOÁN	Trao đổi
338	流行	りゅうこう	LƯU HÀNH	Trào lưu
339	宣伝	せんでん	TUYÊN TRUYỀN	Tuyên truyền
340	広告	こうこく	QUẢNG CÁO	Quảng cáo
341	注目	ちゅうもく	CHÚ MỤC	Chú trọng
342	通訳	つうやく	THÔNG DỊCH	Thông dịch
343	翻訳	ほんやく	PHIÊN DỊCH	Biên dịch
344	伝言	でんごん	TRUYỀN NGÔN	Tin nhắn thoại
345	報告	ほうこく	BÁO CÁO	Báo cáo
346	録画	ろくが	LỤC HỌA	Ghi hình
347	混雑	こんざつ	HỖN TẠP	Hỗn tạp, đông đúc
348	渋滞	じゅうたい	SÁP TRỆ	Tắc đường, tắc nghẽn giao thông
349	衝突	しょうとつ	XUNG ĐỘT	Xung đột
350	被害	ひがい	BỊ HẠI	Thiệt hại

PHAM HIEP

351	事故	じこ	SỰ CỐ	Tai nạn, sự cố
352	事件	じけん	SỰ KIỆN	Sự kiện, sự việc
353	故障	こしょう	CỐ CHƯỚNG	Hỏng hóc
354	修理	しゅうり	TU LÍ	Sửa chữa
355	停電	ていでん	ĐÌNH ĐIỆN	Mất điện
356	調子	ちょうし	ĐIỀU TỬ	Trạng thái, tình trạng
357	緊張	きんちょう	KHẨN TRƯƠNG	Lo lắng, căng thẳng
358	自信	じしん	TỰ TIN	Tự tin
359	自慢	じまん	TỰ MÃN	Tự mãn
360	感心	かんしん	CẢM TÂM	Thán phục, ngưỡng mộ
361	感動	かんどう	CẢM ĐỘNG	Cảm động
362	興奮	こうふん	HƯNG PHẤN	Hưng phấn
363	感想	かんそう	CẢM TƯỞNG	Cảm tưởng
364	予想	よそう	DỰ TƯỞNG	Dự đoán
365	専門	せんもん	CHUYÊN MÔN	Chuyên môn
366	研究	けんきゅう	NGHIÊN CỨU	Nghiên cứu
367	調査	ちょうさ	ĐIỀU TRA	Điều tra
368	原因	げんいん	NGUYÊN NHÂN	Nguyên nhân
369	結果	けっか	KẾT QUẢ	Kết quả
370	解決	かいけつ	GIẢI QUYẾT	Giải quyết
371	確認	かくにん	XÁC NHẬN	Xác nhận
372	利用	りよう	LỢI DỤNG	Sử dụng
373	理解	りかい	LÍ GIẢI	Lý giải, hiểu
374	発見	はっけん	PHÁT KIẾN	Phát hiện
375	発明	はつめい	PHÁT MINH	Phát minh
376	関係	かんけい	QUAN HỆ	Quan hệ

PHAM HIEP

377	団体	だんたい	ĐOÀN THỂ	Đoàn thể
378	選挙	せんきょ	TUYỂN CỬ	Bầu cử
379	税金	ぜいきん	THUẾ KIM	Thuế
380	責任	せきにん	TRÁCH NHIỆM	Trách nhiệm
381	書類	しょるい	THƯ LOẠI	Tài liệu
382	題名	だいめい	ĐỀ DANH	Tiêu đề
383	条件	じょうけん	ĐIỀU KIỆN	Điều kiện
384	締め切り	しめきり	ĐẾ THIẾT	Hạn cuối
385	期間	きかん	KÌ GIAN	Thời gian, thời kỳ
386	倍	ばい	BỘI	Lần, gấp
387	くじ	くじ		Xổ số, rút thăm
388	近道	ちかみち	CẬN ĐẠO	Đường tắt
389	中心	ちゅうしん	TRUNG TÂM	Trung tâm
390	辺り	あたり	BIÊN	Gần, lân cận
391	周り 回り	まわり	CHU HỒI	Xung quanh, vòng quanh
392	穴	あな	HUYỆT	Lỗ, hang hốc
393	列	れつ	LIỆT	Hàng, dãy, đoàn
394	幅	はば	PHÚC	Chiều rộng
395	範囲	はんい	PHẠM VI	Phạm vi
396	内容	ないよう	NỘI DUNG	Nội dung
397	中身	なかみ	TRUNG THÂN	Bên trong
398	特徴	とくちょう	ĐẶC TRƯNG	Đặc trưng
399	普通	ふつう	PHỔ THÔNG	Bình thường, thông thường
400	当たり前	あたりまえ	ĐƯƠNG TIỀN	Đương nhiên

PHẠM HIỆP

401	偽	にせ	NGỤY	Giả mạo, bắt chước
402	別	べつ	BIỆT	Khác, ngoài ra
403	国籍	こくせき	QUỐC TỊCH	Quốc tịch
404	東洋	とうよう	ĐÔNG DƯƠNG	Phương đông
405	西洋	せいよう	TÂY DƯƠNG	Phương tây
406	国際	こくさい	QUỐC TẾ	Quốc tế
407	自然	しぜん	TỰ NHIÊN	Tự nhiên
408	景色	けしき	CẢNH SẮC	Phong cảnh
409	宗教	しゅうきょう	TÔN GIÁO	Tôn giáo
410	愛	あい	ÁI	Yêu
411	届く	とどく	GIỚI	Đến, đạt được, đụng tới
412	届ける	とどける	GIỚI	Đưa đến, chuyển đến
413	かく	かく		Gãi đầu, gãi ngứa, toát mồ hôi, xấu hổ
414	つかむ	つかむ		Nắm, giữ, bắt tóm, nắm bắt(nội dung)
415	握る	にぎる	ÁC	Nắm, túm
416	押さえる	おさえる	ÁP	Giữ, nắm
417	近づく	ちかづく	CẬN	Tiến gần
418	近づける	ちかづける	CẬN	Di chuyển đến gần
419	合う	あう	HỢP	Bắt gặp, hợp, đúng
420	合わせる	あわせる	HỢP	Hợp lại, kết hợp, hợp nhất
421	当たる	あたる	ĐƯƠNG	Bị đánh
422	当てる	あてる	ĐƯƠNG	Đánh trúng, bắn trúng
423	比べる	くらべる	TỈ	So sánh
424	似合う	にあう	TỰ HỢP	Hợp, xứng, vừa
425	似る	にる	TỰ	Giống

PHAM HIEP

426	似せる	にせる	TỰ	Bắt trước, mô phỏng
427	分かれる	わかれる	PHÂN	Được chia ra
428	分ける	わける	PHÂN	Chia ra
429	足す	たす	TÚC	Thêm vào, cộng
430	引く	ひく	DẪN	Kéo, rút, bị (cảm), tra(từ điển), gạch chân, trừ
431	増える	ふえる	TĂNG	Tăng lên
432	増やす	ふやす	TĂNG	Làm tăng lên
433	減る	へる	GIẢM	Giảm xuống
434	減らす	へらす	GIẢM	Làm giảm xuống
435	変わる	かわる	BIẾN	Thay đổi
436	変える	かえる	BIẾN	Thay đổi
437	替わる 代わる 換わる	かわる	THẾ ĐẠI HOÁN	Thay, thay thế, thay đổi
438	替える 代える 換える	かえる	THẾ ĐẠI HOÁN	Thay, thay thế, thay đổi
439	返る	かえる	PHẢN	Trả lại
440	返す	かえす	PHẢN	Trả lại
441	譲る	ゆずる	NHƯỢNG	Nhường, bàn giao
442	助かる	たすかる	TRỢ	Được giúp
443	助ける	たすける	TRỢ	Giúp đỡ
444	いじめる	いじめる		Bắt nạt, ăn hiếp
445	だまる	だます		Lừa, đánh lừa, lừa gạt
446	盗む	ぬすむ	ĐẠO	Trộm
447	刺さる	ささる	THÍCH, THỨ	Đâm, chích
448	刺す	さす	THÍCH, THỨ	Đâm, chích, châm

PHẠM HIỆP

449	殺す	ころす	SÁT	Giết hại
450	隠れる	かくれる	ẨN	Lẩn trốn
451	隠す	かくす	ẨN	Bao bọc, che, che giấu, che đậy, giấu, giấu giếm
452	埋まる	うまる	MAI	Được chôn, bị lấp
453	埋める	うめる	MAI	Chôn, lấp
454	囲む	かこむ	VI	Bao bọc, vây quanh
455	詰まる	つまる	CẬT	Đầy, đầy chặt, tắc, bít, bị ngưng trệ
456	詰める	つめる	CẬT	Lấp, nhét vào, ấm chặt, giảm, rút ngắn
457	開く	ひらく	KHAI	Mở, tổ chức, hoa nở,..
458	閉じる	とじる	BẾ	Đóng
459	飛ぶ	とぶ	PHI	Bay, truyền bá
460	飛ばす	とばす	PHI	Bay, thổi đi, bắn, phóng
461	振る	ふる	CHẤN	Vẫy, lắc, rắc
462	めくる	めくる		Lật lên, bóc
463	見かける	みかける	KIẾN	Thông báo, yết thị, tìm ra, bắt gặp
464	確かめる	たしかめる	XÁC	Xác nhận, kiểm tra
465	試す	ためす	THÍ	Thử nghiệm, thí nghiệm
466	繰り返す	くりかえす	SÀO PHẢN	Lặp lại
467	訳す	やくす	DỊCH	Dịch (phiên dịch, thông dịch)
468	行う	おこなう	HÀNH	Tổ chức sự kiện
469	間違う	まちがう	GIAN VI	Sai, không đúng
470	間違える	まちがえる	GIAN VI	Sai, nhầm lẫn, làm không đúng
471	許す	ゆるす	HỨA	Cho phép, tha thứ
472	慣れる	なれる	QUÁN	Quen, quen với, trở nên quen với
473	慣らす	ならす	QUÁN	Làm cho quen

PHẠM HIỆP

474	立つ	たつ	LẬP	Đứng, đứng lên
475	立てる	たてる	LẬP	Dựng lên, lập lên
476	建つ	たつ	KIẾN	Được xây dựng, được mọc lên
477	建てる	たてる	KIẾN	Xây dựng
478	育つ	そだつ	DỤC	Lớn lên,lớn khôn, phát triển
479	育てる	そだてる	DỤC	Nuôi dưỡng, nuôi lớn
480	生える	はえる	SINH	Mọc(răng), phát triển, sinh sôi
481	生やす	はやす	SINH	Nuôi cấy, trồng trọt
482	汚れる	よごれる	Ô	Ô nhiễm
483	汚す	よごす	Ô	Làm ô nhiểm, bẩn
484	壊れる	こわれる	HOẠI	Hỏng, bị hỏng
485	壊す	こわす	HOẠI	Làm hỏng
486	割れる	われる	CÁT	Bị vỡ vụn
487	割る	わる	CÁT	Đập vỡ, chia ra, cắt nhỏ, đập nát
488	折れる	おれる	CHIẾT	Bị gãy
489	折る	おる	CHIẾT	Bẻ gãy
490	破れる	やぶれる	PHÁ	Bị rách
491	破る	やぶる	PHÁ	Làm rách, xé rách, phá vỡ kỉ lục
492	曲がる	まがる	KHÚC	Bị gập, bị uốn cong
493	曲げる	まげる	KHÚC	Gập, uốn cong
494	外れる	はずれる	NGOẠI	Tuột ra. Chệch ra, rời ra
495	外す	はずす	NGOẠI	Làm tuột ra, tháo ra
496	揺れる	ゆれる	DAO	Bập bềnh, chệnh choạng, dao động
497	揺らす	ゆらす	DAO	Làm dao động, lung lay
498	流れる	ながれる	LƯU	Chảy, nước trôi, trôi tuột, được/bị lan truyền

PHAM HIEP

499	流す	ながす	LƯU	Làm lan truyền (tiếng đồn), làm cho chảy đi
500	濡れる	ぬれる	NHU	Bị ướt, dính, đẫm
501	濡らす	ぬらす	NHU	Làm ướt
502	迷う	まよう	MÊ	Bị lúng túng, không hiểu
503	悩む	なやむ	NÃO	Khổ, lo lắng, buồn phiền
504	慌てる	あわてる	HOẢNG	Trở nên lộn xộn, hốt hoảng, bối rối
505	覚める	さめる	GIÁC	Tỉnh dậy, thức giấc
506	覚ます	さます	GIÁC	Đánh thức, làm tỉnh giấc
507	眠る	ねむる	MIÊN	Ngủ
508	祈る	いのる	KÌ	Cầu nguyện
509	祝う	いわる	CHÚC	Chúc mừng
510	感じる	かんじる	CẢM	Cảm giác, cảm thấy
511	クラスメート			Bạn cùng lớp
512	グループ			Nhóm
513	チーム			Đội
514	プロフェッショナル			Chuyên nghiệp
515	アマチュア			Nghiệp dư
516	トレーニング			Đào tạo, luyện tập
517	マッサージ			Mát xa
518	アドバイス			Khuyên
519	アイデア アイディア			Ý tưởng
520	トップ			Top
521	スピード			Tốc độ
522	ラッシュ			Giờ cao điểm

PHAM HIEP

523	バイク			Xe máy
524	ヘルメット			Mũ bảo hiểm
525	コンタクトレンズ			Kính áp tròng
526	ガラス			Kính, thủy tinh
527	プラスチック			Nhựa
528	ベランダ			Ban công
529	ペット			Thú cưng
530	ベンチ			Ghế
531	デザイン			Thiết kế
532	バーゲンセール			Sale, giảm giá
533	パート			Làm thêm
534	コンビニエンスストア			Cửa hàng tiện ích
535	レジ			Tính tiền
536	レシート			Hóa đơn, biên lai
537	インスタント			Ăn liền
538	ファストフード			Đồ ăn nhanh
539	フルーツ			Trái cây
540	デザート			Tráng miệng
541	インターネット			Internet
542	チャイム			Chuông
543	アナウンス			Thông báo
544	メッセージ			Tin nhắn
545	パンフレット			Tờ rơi
546	カード			Card, thẻ
547	インタビュー			Phỏng vấn
548	アンケート			Tờ câu hỏi, bản điều tra

PHAM HIEP

549	データ			Dữ liệu
550	パーセント			Tỉ lệ %
551	濃い	こい	NỒNG	Đậm, đặc, quan hệ gần gũi
552	薄い	うすい	BẠC	Mỏng, nhạt
553	酸っぱい	すっぱい	TOAN	Chua
554	臭い	くさい	XÚ	Thối, mùi, hơi
555	おかしい	おかしい		Lạ, lố bịch, buồn cười
556	かっこいい	かっこいい		Bảnh bao, ngầu
557	うまい	うまい		Ngon, khéo, tài giỏi
558	親しい	したしい	THÂN	Thân thiết
559	詳しい	くわしい	TƯỜNG	Chi tiết
560	細かい	こまかい	TẾ	Tiểu tiết, bé
561	浅い	あさい	THIỂN	Nông cạn, hời hợt
562	固い・硬い	かたい	CỐ. NGẠNH	Cứng, bảo thủ, vững chắc
563	ぬるい	ぬるい		Nguội, ấm
564	まぶしい	まぶしい		Chói
565	蒸し暑い	むしあつい	CHƯNG THỬ	Nóng ẩm, oi bức
566	清潔な	せいけつな	THANH KHIẾT	Sạch sẽ, thanh khiết
567	新鮮な	しんせんな	TÂN TIÊN	Tươi mới
568	豊かな	ゆたかな	PHONG	Giàu có
569	立派な	りっぱな	LẬP PHÁI	Siêu, tuyệt vời
570	正確な	せいかくな	CHÍNH XÁC	Chính xác
571	確かな	たしかな	XÁC	Đích thực
572	重要な	じゅうような	TRỌNG YẾU	Quan trọng
573	必要な	ひつような	TẤT YẾU	Cần thiết
574	もったいない	もったいない		Lãng phí

PHAM HIEP

575	すごい	すごい		Ghê, siêu, tuyệt vời, giỏi
576	ひどい	ひどい		Tồi tệ, khủng khiếp
577	激しい	はげしい	KÍCH	Mãnh liệt
578	そっくりな	そっくりな		Giống y đúc
579	急な	きゅうな	CẤP	Đột nhiên, khẩn cấp, khẩn trương
580	適当な	てきとうな	THÍCH ĐƯƠNG	Phù hợp
581	特別な	とくべつな	ĐẶC BIỆT	Đặc biệt
582	完全な	かんぜんな	HOÀN TOÀN	Toàn bộ, nguyên vẹn
583	盛んな	さかんな	THỊNH	Thịnh vượng
584	様々な	さまざまな	DẠNG	Đa dạng
585	可能な	かのうな	KHẢ NĂNG	Khả năng
586	不可能な	ふかのうな	BẤT KHẢ NĂNG	Không có khả năng
587	基本的な	きほんてきな	CƠ BẢN ĐÍCH	Cơ bản, tiêu chuẩn
588	国際的な	こくさいてきな	QUỐC TẾ ĐÍCH	Tính quốc tế
589	ばらばらな	ばらばらな		Tung tóe, chia rẽ, riêng biệt
590	ぼろぼろな	ぼろぼろな		Rách nát, te tua
591	非常に	ひじょうに	PHI THƯỜNG	Khẩn cấp, cực kỳ, rất,...
592	大変（に）	たいへん（に）	ĐẠI BIẾN	Khủng khiếp, rất nhiều
593	ほとんど	ほとんど		Hầu hết, gần như
594	大体	だいたい	ĐẠI THỂ	Đại khái, ước chừng
595	かなり	かなり		Kha khá, tương đối
596	ずいぶん	ずいぶん		Đáng kể, rất nhiều, vô cùng
597	けっこう	けっこう		Tạm được, tương đối, đủ
598	大分	だいぶ。だいぶん	ĐẠI PHÂN	Chủ yếu, khá, nhiều
599	もっと	もっと		Hơn, nữa
600	しっかり	しっかり		Toàn bộ

PHAM HIEP

601	一杯	いっぱい	NHẤT BÔI	Đầy
602	ぎりぎり	ぎりぎり		Gần, sát nút
603	ぴったり（と）	ぴったり（と）		Vừa vặn, đúng
604	たいてい	たいてい		Đại thể, thường
605	同時に	どうじに	ĐỒNG THỜI	Cùng lúc
606	前もって	まえもって	TIỀN	Trước
607	すぐ（に）	すぐ（に）		Ngay lập tức
608	もうすぐ	もうすぐ		Sắp
609	突然	とつぜん	ĐỘT NHIÊN	Đột nhiên
610	あっという間（に）	あっというま（に）	GIAN	Loáng một cái
611	いつの間にか	いつのまにか	GIAN	Lúc nào không biết
612	しばらく	しばらく		Một chút
613	ずっと	ずっと		Suốt, nhiều
614	相変わらず	あいかわらず	TƯƠNG BIẾN	Như mọi khi
615	次々に／と	つぎつぎに／と	THỨ	Lần lượt
616	どんどん	どんどん		Dần dần
617	ますます	ますます		Càng ngày càng
618	やっと	やっと		Cuối cùng, vừa đủ
619	とうとう	とうとう		Sau cùng, cuối cùng, sau tất cả
620	ついに	ついに		Cuối cùng, sau cùng
621	もちろん	もちろん		Tất nhiên
622	やはり	やはり		Như dự tính
623	きっと	きっと		Nhất định
624	ぜひ	ぜひ		Bằng mọi giá, rất (muốn)

PHAM HIEP

625	なるべく	なるべく		Càng nhiều càng tốt
626	案外	あんがい	ÁN NGOẠI	Không ngờ đến
627	もしかすると もしかしたら もしかして	もしかすると もしかしたら もしかして		Có lẽ
628	まさか	まさか		Không thể ngờ, không
629	うっかり	うっかり		Ngơ ngác, không để ý
630	つい	つい		Vô ý, buột
631	思わず	おもわず	TƯ	Không ngờ đến
632	ほっと	ほっと		Yên tâm
633	いらいら	いらいら		Khó chịu, nóng giận
634	のんびり	のんびり		Tận hưởng
635	実は	じつは	THỰC	Thực tế là
636	読書	どくしょ	ĐỘC THƯ	Đọc viết
637	演奏	えんそう	DIỄN TẤU	Biểu diễn
638	芸術	げいじゅつ	VÂN THUẬT	Nghệ thuật
639	検査	けんさ	KIỂM TRA	Kiểm tra
640	血液	けつえき	HUYẾT DỊCH	Máu
641	治療	ちりょう	TRỊ LIỆU	Trị liệu
642	症状	しょうじょう	CHỨNG TRẠNG	Triệu chứng
643	予防	よぼう	DỰ PHÒNG	Dự phòng
644	栄養	えいよう	VINH DƯỠNG	Dinh dưỡng
645	手術	しゅじゅつ	THỦ THUẬT	Phẫu thuật
646	死亡	しぼう	TỬ VONG	Tử vong
647	命	いのち	MỆNH	Sinh mạng
648	一生	いっしょう	NHẤT SINH	Suốt đời
649	誤解	ごかい	NGỘ GIẢI	Hiểu nhầm

PHAM HIEP

650	後悔	こうかい	HẬU HỐI	Hối hận
651	訳	わけ	DỊCH	Lý do
652	態度	たいど	THÁI ĐỘ	Thái độ
653	癖	くせ	PHÍCH	Thói quen
654	礼儀	れいぎ	LỄ NGHI	Lễ nghĩa
655	文句	もんく	VĂN CÚ	Phàn nàn
656	表情	ひょうじょう	BIỂU TÌNH	Biểu lộ, biểu thị
657	鏡面	ひょうめん	BIỂU DIỆN	Bề mặt
658	禁煙	きんえん	CẤM YÊN	Cấm hút thuốc
659	禁止	きんし	CẤM CHỈ	Cấm
660	完成	かんせい	HOÀN THÀNH	Hoàn thành
661	課題	かだい	KHÓA ĐỀ	Chủ đề
662	例外	れいがい	LỆ NGOẠI	Ngoại lệ
663	基本	きほん	CƠ BẢN	Cơ bản
664	記録	きろく	KÝ LỤC	Ghi chép, kỷ lục
665	状態	じょうたい	TRẠNG THÁI	Trạng thái
666	出来事	できごと	XUẤT LAI SỰ	Sự kiện
667	場面	ばめん	TRƯỜNG DIỆN	Khung cảnh, tình huống, hiện trường
668	機会	きかい	CƠ HỘI	Cơ hội
669	距離	きょり	CỰ LY	Khoảng cách
670	提案	ていあん	ĐỀ ÁN	Đề xuất
671	やり取り	やりとり	THỦ	Trao đổi, làm việc
672	知識	ちしき	TRI THỨC	Kiến thức
673	実力	じつりょく	THỰC LỰC	Thực lực
674	手段	しゅだん	THỦ ĐOẠN	Cách thức
675	代表	だいひょう	ĐẠI BIỂU	Đại biểu

PHAM HIEP

676	影響	えいきょう	ẢNH HƯỞNG	Ảnh hưởng
677	効果	こうか	HIỆU QUẢ	Hiệu quả
678	印象	いんしょう	ẤN TƯỢNG	Ấn tượng
679	印	しるし	ẤN	Dấu, dấu hiệu
680	合図	あいず	HỢP ĐỒ	Ám hiệu
681	共通	きょうつう	CỘNG THÔNG	Chung
682	強調	きょうちょう	CƯỜNG ĐIỀU	Nhấn mạnh
683	省略	しょうりゃく	TỈNH LƯỢC	Lược bớt
684	挑戦	ちょうせん	THIÊU CHIẾN	Thử thách
685	やる気	やるき	KHÍ	Động lực
686	勇気	ゆうき	DŨNG KHÍ	Dũng cảm, dũng khí
687	資格	しかく	TƯ CÁCH	Bằng cấp, tư cách
688	申請	しんせい	THÂN THỈNH	Đăng ký, ứng tuyển
689	本人	ほんにん	BẢN NHÂN	Người được nói đến
690	契約	けいやく	KHIẾT ƯỚC	Hợp đồng
691	証明	しょうめい	CHỨNG MINH	Chứng minh, bằng chứng
692	変更	へんこう	BIẾN CANH	Thay đổi
693	保存	ほぞん	BẢO TỒN	Bảo tồn
694	保護	ほご	BẢO HỘ	Bảo vệ
695	環境	かんきょう	HOÀN CẢNH	Môi trường
696	資源	しげん	TƯ NGUYÊN	Tài nguyên
697	不足	ふそく	BẤT TÚC	Thiếu
698	平均	へいきん	BÌNH QUÂN	Trung bình
699	割合	わりあい	CÁT HỢP	Tỷ lệ
700	商売	しょうばい	THƯƠNG MẠI	Kinh doanh, buôn bán
701	商品	しょうひん	THƯƠNG PHẨM	Sản phẩm

PHAM HIEP

702	質	しつ	CHẤT	Chất lượng
703	型	かた	HÌNH	Mẫu
704	生産	せいさん	SINH SẢN	Sản xuất
705	消費	しょうひ	TIÊU PHÍ	Tiêu dùng, tiêu thụ
706	物価	ぶっか	VẬT GIÁ	Giá cả, vật giá
707	倒産	とうさん	ĐÁO SẢN	Phá sản
708	携帯	けいたい	HUỀ ĐỚI	Mang theo
709	現代	げんだい	HIỆN ĐẠI	Hiện tại
710	世紀	せいき	THẾ KỶ	Thế kỷ
711	文化	ぶんか	VĂN HÓA	Văn hóa
712	都市	とし	ĐÔ THỊ	Thành phố
713	地方	ちほう	ĐỊA PHƯƠNG	Địa phương
714	戦争	せんそう	CHIẾN TRANH	Chiến tranh
715	平和	へいわ	BÌNH HÒA	Hòa bình
716	上る	のぼる	THƯỢNG	Leo lên
717	下る	くだる	HẠ	Đi xuống
718	進む	すすむ	TIẾN	Tiến lên
719	進める	すすめる	TIẾN	Làm cho tiến lên
720	通る	とおる	THÔNG	Thông qua, được chấp nhận, đi qua
721	通す	とおす	THÔNG	Xuyên qua, thông qua
722	越える 超える	こえる	VIỆT SIÊU	Vượt qua
723	過ぎる	すぎる	QUÁ	Quá, đi qua
724	過ごす	すごす	QUÁ	Sử dụng(thời gian)
725	移る	うつる	DI	Được chuyển

PHAM HIỆP

726	移す	うつす	DI	Chuyển
727	連れる	つれる	LIÊN	Dẫn đi
728	寄る	よる	KÍ	Ghé sát, lại gần
729	寄せる	よせる	KÍ	Ghé vào
730	与える	あたえる	DỰ	Trao, cung cấp
731	得る	える	ĐẮC	Đạt được, có được
732	向く	むく	HƯỚNG	Hướng, đối diện
733	向ける	むける	HƯỚNG	Hướng đến, quay
734	勧める	すすめる	KHUYẾN	Rủ, mời, gợi ý
735	薦める	すすめる	TIẾN	Giới thiệu, gợi ý
736	任せる	まかせる	NHIỆM	Tin tưởng, để cho ai đó làm gì
737	守る	まもる	THỦ	Giữ, tuân thủ, bảo vệ
738	争う	あらそう	TRANH	Gây gổ, tranh giành
739	望む	のぞむ	VỌNG	Ước
740	信じる	しんじる	TÍN	Tin tưởng
741	通じる	つうじる	THÔNG	Hiểu, thông qua
742	飽きる	あきる	BÃO	Chán, ngấy
743	思いつく	おもいつく	TƯ	Nghĩ về
744	思いやる	おもいやる	TƯ	Quan tâm, thông cảm
745	熱中する	ねっちゅうする	NHIỆT TRUNG	Nghiện
746	暮らす	くらす	MỘ	Sống
747	巻く	まく	QUYỂN	Quấn, quàng
748	結ぶ	むすぶ	KẾT	Buộc, cột, nối
749	済む	すむ	TẾ	Kết thúc
750	済ませる 済ます	すませる すます	TẾ TẾ	Hoàn tất

PHAM HIEP

751	出来る	できる	XUẤT LAI	Có thể, được xây dựng
752	切れる	きれる	THIẾT	Cắt, hết hạn
753	切らす	きらす	THIẾT	Hết
754	伝わる	つたわる	TRUYỀN	Được truyền đi, được trải ra, được giới thiệu
755	伝える	つたえる	TRUYỀN	Truyền đi, giới thiệu
756	続く	つづく	TỤC	Tiếp tục, xảy ra, lặp lại, theo sau
757	続ける	つづける	TỤC	Tiếp tục, xảy ra liên tiếp
758	つながる	つながる		Được kết nối, được mở rộng, thông qua
759	つなぐ	つなぐ		Kết nối, tham gia
760	つなげる	つなげる		Kết nối, làm chặt thêm
761	伸びる	のびる	THÂN	Lớn lên, tăng thêm, dài ra
762	伸ばす	のばす	THÂN	Nuôi dài, căng ra
763	延びる	のびる	DUYÊN	Bị trì hoãn, bị kéo dài
764	延ばす	のばす	DUYÊN	Trì hoãn, kéo dài
765	重なる	かさなる	TRỌNG	Xung đột, xếp chồng
766	重ねる	かさねる	TRỌNG	Chồng lên, tích trữ
767	広がる	ひろがる	QUẢNG	Mở rộng, bùng phát, lan tràn, trải dài
768	広げる	ひろげる	QUẢNG	Mở thêm, mở rộng, nới rộng, mở ra
769	載る	のる	TẢI	Vừa, được công bố
770	載せる	のせる	TẢI	Cho vào, cho lên, công bố
771	そろう	そろう		Thu thập, được thu thập
772	そろえる	そろえる		Gom lại, chuẩn bị sẵn sàng
773	まとまる	まとまる		Được thống nhất, được tổ chức, được sắp xếp
774	まとめる	まとめる		Tập hợp, sàng lọc, hợp nhất, tổ chức
775	付く	つく	PHÓ	Dính, gắn, đạt được, đi cùng với

PHAM HIỆP

776	付ける	つける	PHÓ	Gắn, thêm vào
777	たまる	たまる		Được tiết kiệm
778	ためる	ためる		Tiết kiệm
779	交じる 混じる	まじる	GIAO HỖN	Giao vào, lẫn vào
780	交ざる 混ざる	まざる	GIAO HỖN	Được trộn lẫn
781	交ぜる 混ぜる	まぜる	GIAO HỖN	Trộn vào
782	解ける 溶ける	とける	GIẢI DUNG	Được giải quyết, nóng chảy
783	解く 溶く 溶かす	とく／とかす	GIẢI DUNG DUNG	Giải quyết, nóng chảy
784	含む	ふくむ	HÀM	Chứa, bao gồm
785	含める	ふくめる	HÀM	Bao gồm
786	抜ける	ぬける	BẠT	Tháo, tuột
787	抜く	ぬく	BẠT	Lấy ra
788	現れる	あらわれる	HIỆN	Xuất hiện, được thể hiện
789	現す	あらわす	HIỆN	Xuất hiện, hiện ra
790	表れる	あらわれる	BIỂU	Biểu hiện (trên mặt)
791	表す	あらわす	BIỂU	Biểu thị, biểu lộ, đại diện
792	散る	ちる	TÁN	Bị tàn, rụng
793	散らす	ちらす	TÁN	Tàn
794	明ける	あける	MINH	(Đêm) đến, (năm mới) bắt đầu, (mùa mưa) kết thúc
795	差す	さす	SAI	(Mặt trời) chiếu sáng, mở (ô), nhỏ (thuốc mắt)
796	パートナー			Đối tác
797	リーダー			Lãnh đạo
798	ボランティア			Tình nguyện

PHẠM HIỆP

799	コミュニケーション			Giao tiếp
800	ユーモア			Hài hước, đùa
801	ショック			Shock, choáng
802	ストレス			Căng thẳng, stress
803	バランス			Cân bằng
804	レベル			Trình độ, level
805	アップ			Tăng lên
806	ダウン			Giảm xuống
807	プラス			Phép cộng, tác động tích cực
808	マイナス			Phép trừ, tác động tiêu cực
809	イメージ			Hình ảnh
810	コンテスト			Cuộc thi
811	マスコミ			Thông tin truyền thông
812	プライバシー			Cá nhân, riêng tư
813	オフィス			Văn phòng
814	ルール			Luật lệ
815	マナー			Kiểu, thói,
816	ミス			Lỗi
817	スケジュール			Lịch, kế hoạch
818	タイトル			Tiêu đề
819	テーマ			Chủ đề
820	ストーリー			Câu chuyện
821	ヒット			Nổi tiếng
822	ブランド			Nhãn hiệu
823	レンタル			Thuê
824	リサイクル			Tái chế

PHAM HIEP

825	ラベル			Nhãn
826	タイプ			Loại
827	スタイル			Kiểu dáng
828	セット			Cài đặt, set
829	ウイルス			Virus
830	ロボット			Robot
831	エネルギー			Năng lượng
832	デジタル			Kỹ thuật số
833	マイク			Microphone, ghi âm
834	ブレーキ			Phanh
835	ペンキ			Sơn
836	炊ける	たける	XÚY	Được nấu
837	炊く	たく	XÚY	Nấu
838	煮える	にえる	CHỬ	Được nấu, được ninh
839	煮る	にる	CHỬ	Nấu, ninh, luộc
840	炒める	いためる	SAO	Rán
841	焼ける	やける	THIÊU	Được nấu, được nướng
842	焼く	やく	THIÊU	Nướng, nấu
843	ゆでる	ゆでる		Luộc
844	揚げる	あげる	DƯƠNG	Rán ngập
845	蒸す	むす	CHƯNG	Hấp
846	ぐっすり	ぐっすり		Say
847	きちんと	きちんと		Ngay ngắn
848	しっかり	しっかり		Kiên quyết, chắc chắn, đáng tin cậy
849	はっきり	はっきり		Rõ ràng

PHAM HIỆP

850	じっと	じっと		Kiên nhẫn, chăm chú, chằm chằm
851	そっと	そっと		Nhẹ nhàng, yên lặng
852	別々に	べつべつに	BIỆT	Riêng biệt
853	それぞれ	それぞれ		Lần lượt, tương ứng
854	互いに	たがいに	HỖ	Lẫn nhau
855	直接	ちょくせつ	TRỰC TIẾP	Trực tiếp
856	本当に	ほんとうに	BẢN ĐƯƠNG	Thật lòng, kỳ thực
857	必ず	かならず	TẤT	Chắc chắn
858	絶対（に）	ぜったい（に）	TUYỆT ĐỐI	Chắc chắn rồi
859	特に	とくに	ĐẶC	Đặc biệt là
860	ただ	ただ		Chỉ
861	少なくとも	すくなくとも	THIỂU	Ít nhất
862	決して	けっして	QUYẾT	Không bao giờ
863	少しも	すこしも	THIỂU	Một chút
864	ちっとも	ちっとも		(Không) tí gì
865	全く	まったく	TOÀN	Hoàn toàn (không)
866	とても	とても		Rất
867	どんなに	どんなに		Thế nào, bao nhiêu
868	どうしても	どうしても		Kiểu gì cũng, dù thế nào cũng
869	まるで	まるで		Giống hệt như
870	一体	いったい	NHẤT THỂ	Cái quái gì
871	別に	べつに	BIỆT	(Không) có gì, ngoài ra
872	たった	たった		Chỉ, mỗi
873	ほんの	ほんの		Một chút, chỉ là
874	それで	それで		Do đó, bởi vậy
875	そこで	そこで		Tiếp theo

PHAM HIEP

876	そのうえ	そのうえ		Bên cạnh đó, ngoài ra, hơn thế nữa
877	また	また		Lại còn, và, ngoài ra, hơn nữa
878	または	または		Hoặc, nếu không thì
879	それとも	それとも		Hoặc, hay, hay là
880	つまり	つまり		Nói cách khác, tóm lại là, tức là

PHẠM HIỆP